TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN THỐNG NHẤT** **TỈNH ĐỒNG NAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **19**/2024/HNGĐ-ST
Ngày: 24-4-2024
V/v *"Ly hôn, tranh chấp chia tài sản khi ly hôn"*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THỐNG NHẤT

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Châu Ngọc Hà

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Phạm Thị Lan

Bà Nguyễn Thị Thắm

- Thư ký phiên tòa: Bà Quách Thị Khuyến là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thống Nhất tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Hằng - Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 4 năm 2024 tại Tòa án nhân dân huyện Thống Nhất xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 188/TLST-HNGĐ ngày 11/01/2024 về việc: *"Ly hôn, tranh chấp chia tài sản khi ly hôn"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 21/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 03/4/2024 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Bà Lê Thị Ánh T sinh năm 1966
- *Bị đơn:* Ông Trần Ngọc H sinh năm 1960

Cùng địa chỉ: 437, tổ 10, khu phố L, thị trấn D, huyện T, tỉnh Đồng Nai.

(Bà T và ông H cùng vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** Theo đơn khởi kiện, các bản tự khai, biên bản lấy lời khai nguyên đơn bà Lê Thị Ánh Tuyết trình bày:**

Về quan hệ hôn nhân: Bà T và ông Trần Ngọc H quen biết, yêu thương nhau và tự nguyện đi đến kết hôn, được UBND xã B, huyện T cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 27/12/1986. Đây là hôn nhân lần thứ nhất của bà T.

Cuộc sống chung vợ chồng hạnh phúc, đầm ấm đến năm 2018 thì thường xảy ra mâu thuẫn, bất hòa. Nguyên nhân vợ chồng xảy ra mâu thuẫn là do tính tình vợ chồng không hợp nhau, bất đồng quan điểm sống. Tính tình ông H gia trưởng và thường hay ép buộc, cản trở bà T trong công việc làm ăn. Nhiều lần ông H chửi bới, sỉ nhục bà T cho rằng bà T bị tâm thần, không biết gì công việc. Do bị xúc phạm nhiều lần không thể chịu được được nên vợ chồng cãi vã dẫn đến mâu thuẫn vợ chồng trầm trọng không thể hàn gắn tình cảm.

Năm 2019 đến nay mặc dù vợ chồng vẫn sống chung nhà với nhau nhưng không ai quan tâm đến ai, việc ai nấy làm, không còn yêu thương và chăm sóc nhau.

Nay bà T nhận thấy mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, bà không còn tình cảm và cũng không còn biện pháp hàn gắn để vợ chồng tiếp tục chung sống với nhau nên bà T yêu cầu ly hôn với ông Trần Ngọc H.

Về con chung: Vợ chồng có 04 con chung là Trần Ngọc T, sinh ngày 05/7/1988, Trần Thị Anh T, sinh ngày 20/01/1993, Trần Ngọc P, sinh ngày 16/12/1996 và Trần Thị Diễm Q, sinh ngày 29/11/1999. Hiện các con chung đã thành niên và có khả năng lao động.

Về tài sản: Tại đơn khởi kiện bà T khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung vợ chồng, tuy nhiên nay bà xác định bà không yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản nữa, bà T đã nộp đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện nộp cho Tòa án.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

** Tại biên bản lấy lời khai ngày 29/02/2024 bị đơn ông Trần Ngọc H trình bày:*

Về quan hệ hôn nhân: Ông H và bà Lê Thị Ánh T quen biết, tìm hiểu yêu thương nhau được khoảng 01 năm (một) năm thì tự nguyện kết hôn và được UBND xã Bàu Hàm 2, huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 27/12/1986. Đây là hôn nhân lần thứ nhất của ông H.

Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống với nhau tại địa chỉ số nhà 437, tổ 10, khu phố L, thị trấn D, huyện T, tỉnh Đồng Nai. Cuộc sống chung vợ chồng hạnh phúc, đầm ấm đến năm 2019 thì xảy ra mâu thuẫn, bất hòa. Nguyên nhân là do vợ chồng không hợp nhau về tính tình, bất đồng quan điểm sống. Năm 2019 bà T thuê sạp bán đồ quần áo tại chợ D, từ đó bà T thường gặp gỡ bạn bè đi chơi hát karaoke đến khuya mới về nhà. Mặt khác vợ chồng mâu thuẫn về kinh tế, vợ chồng bán đất do tin tưởng nên ông H để bà T đứng tên gửi sổ tiết kiệm tại ngân hàng nhưng bà T chi tiêu không thông báo với ông H dẫn đến mâu thuẫn vợ chồng trầm trọng. Nhiều lần vợ chồng cũng ngồi lại nói chuyện hàn gắn tình cảm nhưng vợ chồng vẫn không tìm được tiếng nói chung.

Từ năm 2020 đến nay vợ chồng vẫn sống chung nhà với nhau nhưng không ai quan tâm đến ai, việc ai nấy làm. Gia đình hai bên đã cố gắng hòa giải nhưng vợ chồng vẫn không thể hàn gắn tình cảm vợ chồng về đoàn tụ với nhau.

Nay bà T yêu cầu ly hôn thì ông H không đồng ý do ông H mong muốn vợ chồng hàn gắn tình cảm vợ chồng để đoàn tụ, tuy nhiên đến nay ông H xác định không còn biện pháp hàn gắn tình cảm vợ chồng.

Về con chung: Vợ chồng có 04 (bốn) con chung là cháu Trần Ngọc T, sinh ngày 05/7/1988, Trần Thị Anh T, sinh ngày 20/01/1993 và Trần Ngọc P, sinh ngày 16/12/1996, Trần Thị Diễm Q, sinh ngày 29/11/1999. Hiện bốn con chung đã thành niên và có khả năng lao động.

Về tài sản chung: Ông Trần Ngọc H không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Ông Trần Ngọc H khai không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ riêng: ông Trần Ngọc H khai không có.

**** Ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai:***

- *Về việc chấp hành pháp luật tố tụng*: Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng kể từ khi thụ lý vụ án được thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa, nguyên đơn và bị đơn đều vắng mặt, tuy nhiên nguyên đơn và bị đơn có "Đơn xin xét xử vắng mặt" nên đề nghị Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự là đúng quy định pháp luật.

- *Về nội dung vụ án*: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

+ Về quan hệ hôn nhân: Bà Lê Thị Ánh Tuyết được ly hôn với ông Trần Ngọc H.

+ Về con chung: Bà T và ông H có 04 (bốn) con chung là cháu Trần Ngọc T, sinh ngày 05/7/1988, Trần Thị Anh T, sinh ngày 20/01/1993 và Trần Ngọc P, sinh ngày 16/12/1996, Trần Thị Diễm Q, sinh ngày 29/11/1999. Hiện bốn con chung đã thành niên và có khả năng lao động.

+ Về tài sản chung, nợ chung: Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà T đối với việc tranh chấp chia tài sản khi ly hôn.

+ Về án phí: Buộc bà Lê Thị Ánh T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định.

Kiểm sát viên không kiến nghị khắc phục hay bổ sung gì khác.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] *Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án*: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu giải quyết "Ly hôn" , căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự xác định quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án này là "*Ly hôn*". Bị đơn ông Trần Ngọc H hiện đang cư trú tại số 437, tổ 10, khu phố L, thị trấn D, huyện T, tỉnh Đồng Nai nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] *Về việc xét xử vắng mặt các đương sự*: Tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn, bị đơn đều vắng mặt và đã có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ

Điều 228 và Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] *Về quan hệ hôn nhân*: Bà Lê Thị Ánh T và ông Trần Ngọc H tiến tới hôn nhân trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn và được UBND xã B, huyện T, tỉnh Đồng Nai cấp giấy chứng nhận đăng ký kết hôn ngày 21/12/1986. Căn cứ các Điều 6, 11 của Luật hôn nhân và gia đình năm 1959, quan hệ hôn nhân của bà T và ông H là hôn nhân hợp pháp.

Về yêu cầu ly hôn của bà T đối với ông H, Hội đồng xét xử nhận thấy: Qua trình bày của đương sự tại tòa án cho thấy quá trình chung sống giữa vợ chồng bà T và ông H đã để xảy ra mâu thuẫn sau một thời gian chung sống, phần lớn nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống, tính tình không hợp nhau. Từ năm 2019 đến nay vợ chồng không quan tâm đến nhau, việc ai nấy làm. Bà T và ông H đều thừa nhận vợ chồng đã sống ly thân 03 năm nay, không quan tâm đến nhau, việc ai nấy làm. Tòa án nhiều lần tổ chức hòa giải để giúp ông bà có cơ hội hàn gắn tình cảm nhưng bà T, ông H có thái độ bỏ mặc, không có biện pháp gì để khắc phục mâu thuẫn vợ chồng đã xảy ra.

Xét mâu thuẫn giữa bà T và ông H đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu ly hôn của chị Giang là có căn cứ phù hợp với quy định tại Điều 51 và Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 nên được chấp nhận.

Xét yêu cầu đoàn tụ của bị đơn: Ông H thừa nhận mâu thuẫn vợ chồng đã thật sự trầm trọng nhưng ông không đồng ý ly hôn vì ông mong muốn vợ chồng đoàn tụ để không ảnh hưởng đến con cái. Tuy nhiên, ông H cũng khẳng định không có biện pháp gì để hàn gắn tình cảm với bà T. Do đó, yêu cầu của ông H là không có cơ sở và không phù hợp với nhận định trên nên không được chấp nhận.

[2.2] *Về con chung*: Vợ chồng chung sống 04 (bốn) con chung là cháu Trần Ngọc T, sinh ngày 05/7/1988, Trần Thị Anh T, sinh ngày 20/01/1993 và Trần Ngọc P, sinh ngày 16/12/1996, Trần Thị Diễm Q, sinh ngày 29/11/1999. Hiện 04 con chung đã thành niên và có khả năng lao động nên không xem xét, giải quyết.

[2.3] *Về tài sản chung, nợ chung*: Quá trình giải quyết vụ án, bà T có đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện về việc tranh chấp chia tài sản chung vợ chồng. Xét việc bà T rút một phần đơn khởi kiện là tự nguyện và phù hợp quy định pháp luật, nên đình chỉ phần yêu cầu chia tài sản khi ly hôn của bà T.

Nợ chung: Bà T, ông H không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

[3] Về án phí DSST: Nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[4] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thống Nhất về đường lối giải quyết vụ án là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

[5] Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, 228, 238, 266, 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng các Điều 8, Điều 9, khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 57 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị Ánh Tuyết về "*Ly hôn*".

1. *Về quan hệ hôn nhân*: Bà Lê Thị Ánh T được ly hôn với ông Trần Ngọc H.

2. *Về con chung:* Hiện con chung đã thành niên và có khả năng lao động nên không xem xét, giải quyết.

3. *Về tài sản chung:* Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của bà T đối với việc chia tài sản khi ly hôn. Dành cho các đương sự khởi kiện bằng một vụ án khác, nếu có tranh chấp yêu cầu.

4. *Về án phí*: Bà Lê Thị Ánh T phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm, được tính trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà T đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0007608 ngày 11/01/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai. Bà T đã nộp đủ tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn lại bà Lê Thị Ánh T số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 6.250.000đ (sáu triệu hai trăm năm mươi ngàn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0007609 ngày 11/01/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi

hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

5. *Về quyền kháng cáo*: Bà Lê Thị Ánh T và ông Trần Ngọc H có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Nơi nhận:
- VKSND H.Thống Nhất;
- Chi cục THADS H.Thống Nhất;
- UBND xã Bàu Hàm 2;
- Các đương sự;
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Lê Châu Ngọc Hà